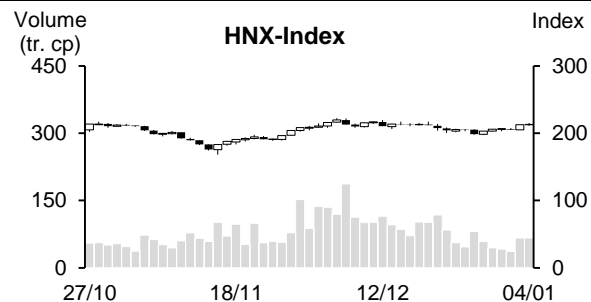
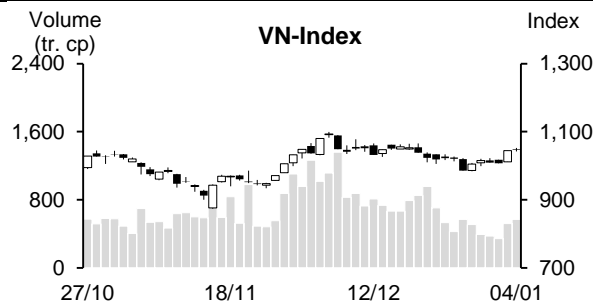


04/01/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,046.35	0.23%	1,050.15	0.28%	213.06	0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	647.90	17.48%	194.12	15.46%	75.08	7.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	567.12	9.41%	172.27	7.90%	66.53	-0.41%
TB 20 phiên (tr. cp)	641.59	-11.61%	200.54	-14.10%	79.29	-16.09%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,536	13.86%	4,465	11.68%	1,145	30.09%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,098	8.74%	3,818	5.80%	1,031	22.48%
TB 20 phiên (tỷ VND)	10,365	-12.22%	4,582	-16.66%	1,082	-4.72%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	200	44%	13	43%	81	36%
Số mã giảm	184	40%	13	43%	86	39%
Số mã đứng giá	72	16%	4	13%	56	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán tiếp đà tăng điểm trong phiên hôm nay nhưng biên độ tăng đã bị thu hẹp đáng kể. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước cho thấy dòng tiền đang quay trở lại. Trong phiên sáng, đã có thời điểm VN-Index vượt mốc 1,050 điểm với sự khởi sắc của các cổ phiếu chứng khoán, ngân hàng và thép. Tuy nhiên, lực bán chốt lời nhanh chóng hiện diện đã khiến nhiều nhóm ngành không còn giữ được sắc xanh đồng thuận mà chuyển sang phân hóa. Trong phiên chiều, áp bán tiếp tục gia tăng với sức ép lớn đến từ các cổ phiếu bất động sản. Tuy nhiên, VN-Index vẫn trụ vững và đóng cửa tăng điểm nhẹ khi các cổ phiếu thuộc nhóm dầu khí, thực phẩm đồ uống, khu công nghiệp bất ngờ nổi sóng cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 phiên, hàm ý dòng tiền có tín hiệu tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với MACD cắt lên Signal cho tín hiệu mua trở lại, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, với mục tiêu quanh vùng kháng cự 1.090 – 1.100 điểm (MA100). Tuy nhiên, chỉ số hình thành nền thân hẹp sau phiên tăng vừa qua, cùng với MA20 vẫn hướng xuống, cho thấy chỉ số có thể cần một vài phiên rung lắc kỹ thuật nhằm thử thách lại vùng 1.030 điểm (MA20) trước khi quay lại xu hướng phục hồi chính. Do đó, nhà đầu tư nên chờ đợi tín hiệu rung lắc trước khi cân nhắc mở vị thế mua mới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng điểm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cùng với +DI cắt lên -DI, cho thấy chỉ số đang có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi, với kháng cự gần quanh vùng 222 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại vị thế lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, dự báo quý 4 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: SKG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HAH, FMC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SKG	Mua	05/01/23	14.9	14.9	0.0%	16.7	12.1%	14.3	-4%	Cổ phiếu đang trong xu hướng hồi phục

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HAH	Quan sát mua	05/01/23	34.35	41-43.5	Nền giảm nhẹ kèm vol thấp sau nền bật tăng tốt trước đó -> tín hiệu điều chỉnh không quá xấu, có thể canh mua vùng 32-33
2	FMC	Quan sát mua	05/01/23	35.1	39-40.5	Nền đi kèm vol thấp sau nền bật tăng tốt trước đó -> khả năng có phiên điều chỉnh trở lại, có thể canh mua vùng 33-33.6

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	28/12/22	18.3	18.4	-0.5%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	
2	TV2	Mua	29/12/22	22.75	22.5	1.1%	24.6	9.3%	21.6	-4%	
3	BWE	Mua	30/12/22	49.2	48.1	2.3%	52.7	9.6%	46	-4%	
4	MBB	Mua	04/01/23	17.95	18	-0.3%	20.9	16.1%	16.8	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

UOB dự báo GDP Việt Nam năm 2023 ở mức 6,6%

Ngân hàng UOB vừa phát hành báo cáo tăng trưởng kinh tế Việt Nam quý 4/2022 và triển vọng 2023, trong đó giữ nguyên dự báo tăng trưởng GDP năm 2023 ở mức 6,6%.

Báo cáo dẫn số liệu tăng trưởng GDP thực của Việt Nam trong quý IV/2022 bình thường trở lại với tốc độ 5,92% so với cùng kỳ do nhu cầu bên ngoài có dấu hiệu sụt giảm, sau khi tăng mạnh 13,67% trong quý III/2022.

GDP cả năm 2022 của Việt Nam tăng 8,02%, từ mức 2,58% ở năm 2021, đây là kết quả tăng trưởng tốt nhất kể từ năm 1997.

Theo báo cáo của UOB, với tỷ lệ lạm phát có khả năng duy trì ổn định, đặc biệt là trong nửa đầu năm 2023, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) dự kiến sẽ cân bằng chính sách tiền tệ để hỗ trợ tăng trưởng đồng thời duy trì sự ổn định giá cả và đảm bảo an toàn hoạt động ngân hàng.

Khoảng 170.000 tỷ đồng được các ngân hàng bơm ra nền kinh tế trong 10 ngày cuối năm 2022

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Nguyễn Thị Hồng cho biết, tín dụng trong năm 2022 ước tăng 14,5% so với cuối năm 2021.

Trước đó, theo số liệu được ông Đào Minh Tú, Phó Thống đốc thường trực Ngân hàng Nhà nước công bố, đến ngày 21/12/2022 tín dụng toàn nền kinh tế đạt trên 11,78 triệu tỷ đồng, tăng 12,87% so với cuối năm 2021.

Như vậy, chỉ trong 10 ngày cuối năm, dư nợ tín dụng đã tăng thêm khoảng 1,63 điểm %, tương ứng quy mô hơn 170.200 tỷ đồng. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào định hướng tăng trưởng tín dụng năm 2022 vừa được điều chỉnh lên 15,5 - 16%, thì tăng trưởng tín dụng vẫn thấp hơn 1 - 1,5%, tương đương 104.000 – 157.000 tỷ đồng so với mục tiêu.

Giải ngân vốn đầu tư công cả năm 2022 ước đạt gần 435,690 tỷ đồng

Theo Bộ Tài chính, tỷ lệ ước giải ngân vốn đầu tư công 12 tháng năm 2022 đạt 67.27% kế hoạch. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt 75.11%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 (77.30%).

Có 12 Bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt trên 80%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

VietinBank dự kiến lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2022 đạt hơn 19.450 tỷ đồng

Ngày 30/12/2022, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam đã có Nghị quyết phê duyệt chính thức các chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2022.

Theo báo cáo tài chính, 9 tháng đầu năm 2022, lợi nhuận trước thuế hợp nhất của ngân hàng đạt 15.765 tỷ đồng, tăng 13,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lợi nhuận của ngân hàng riêng lẻ là 15.311 tỷ đồng.

Tính đến cuối quý III, tổng tài sản VietinBank đạt hơn 1,75 triệu tỷ đồng, tăng 14,3% so với cuối năm trước. Trong đó, dư nợ cho vay khách hàng tăng 10,1% lên hơn 1,245 triệu tỷ. Tỷ lệ nợ xấu tăng từ 1,26% tại thời điểm cuối năm trước lên 1,42%.

Sao Ta ước lợi nhuận vượt kế hoạch năm

CTCP Thực phẩm Sao Ta (HOSE: FMC) vừa công bố doanh số tiêu thụ chung tháng 12 đạt 11.1 triệu USD, thấp hơn tháng 11 là 2.8 triệu USD. Lũy kế cả năm đạt 226 triệu USD, tăng hơn 9 % so cùng kỳ.

Trong đó, sản xuất tôm thành phẩm tháng 12 đạt 1,249 tấn, lũy kế cả năm giảm 10% so cùng kỳ. Sản xuất nông sản thành phẩm đạt 140 tấn. Lũy kế cả năm tăng 78% so với cùng kỳ. Tiêu thụ tôm thành phẩm và nông sản thành phẩm lần lượt đạt 925 tấn và 43 tấn, tăng 1% và 13% so cùng kỳ.

Dược Cửu Long vượt ngưỡng doanh thu 1.000 tỷ

Năm 2022, Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Dược Cửu Long, mã chứng khoán DCL) ước đạt doanh thu 1.016 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 140,5 tỷ đồng. Với kết quả này, Dược Cửu Long vượt tương ứng 20% và 5% kế hoạch đặt ra về doanh thu, lợi nhuận năm 2022; tăng trưởng 44% doanh thu, 27% lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

Ba mảng kinh doanh cốt lõi góp quan trọng trong cơ cấu kết quả kinh doanh của Dược Cửu Long là dược phẩm, viên nang rỗng (capsule) và vật tư thiết bị y tế. Hiện nay, Dược Cửu Long là đơn vị sản xuất capsule lớn tại Việt Nam.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	99,300	3.44%	0.11%
PLX	35,250	6.98%	0.07%
VPB	18,900	2.16%	0.06%
CTG	28,500	1.79%	0.06%
VNM	79,300	1.02%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	35,800	4.37%	0.19%
PVS	22,900	2.23%	0.09%
CEO	20,400	4.62%	0.09%
KSF	71,000	0.85%	0.07%
BCC	9,900	10.00%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	56,000	-1.41%	-0.07%
BID	40,800	-0.97%	-0.05%
VHM	49,000	-0.81%	-0.04%
NVL	14,000	-4.44%	-0.03%
VJC	110,400	-1.16%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PTI	45,000	-9.82%	-0.15%
NVB	20,000	-1.48%	-0.06%
SHS	9,000	-2.17%	-0.06%
MVB	17,500	-7.41%	-0.06%
HUT	15,100	-2.58%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,900	2.16%	42,542,898
HAG	9,020	-4.95%	24,042,139
HPG	19,400	0.78%	20,238,379
VND	14,350	-0.35%	19,518,373
STB	23,300	-0.85%	18,038,219

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,000	-2.17%	13,458,730
CEO	20,400	4.62%	11,017,377
PVS	22,900	2.23%	7,168,974
PVC	14,000	9.38%	4,334,284
IDC	35,800	4.37%	3,360,702

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	18,900	2.16%	808.5
STB	23,300	-0.85%	426.7
HPG	19,400	0.78%	395.2
VND	14,350	-0.35%	285.7
KBC	26,000	5.26%	250.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	20,400	4.62%	228.8
PVS	22,900	2.23%	164.8
SHS	9,000	-2.17%	123.9
IDC	35,800	4.37%	117.9
PVC	14,000	9.38%	59.1

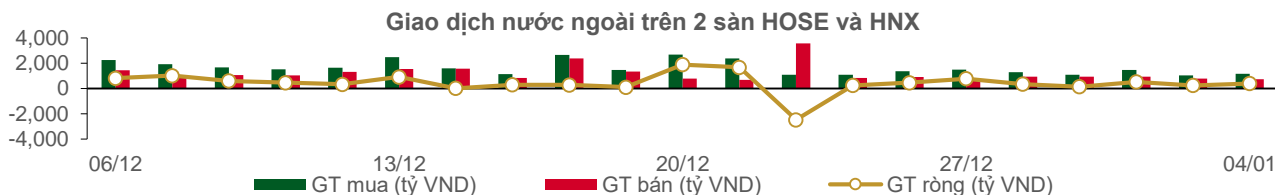
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,005,800	183.12
VPB	8,610,000	161.02
EIB	5,456,000	147.81
TTF	30,934,237	126.21
ACB	5,603,000	124.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	3,100,000	46.60
TPP	2,245,500	22.68
TTL	2,045,000	16.56
DDG	395,000	15.80
GKM	302,000	7.79

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.18	1,116.27	31.88	749.99	16.29	366.29
HNX	1.59	44.77	0.09	1.40	1.50	43.37
Tổng 2 sàn	49.77	1,161.04	31.98	751.39	17.79	409.66



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	22,650	5,000,000	111.64
VPB	18,900	5,000,000	98.75
HPG	19,400	4,136,000	80.61
STB	23,300	2,879,800	68.26
FUEVFVND	22,950	2,831,800	65.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	35,800	910,977	31.86
CEO	20,400	217,800	4.55
PVS	22,900	142,700	3.27
SHS	9,000	188,600	1.77
VCS	57,100	24,000	1.37

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
ACB	22,650	5,000,000	111.64
DPM	45,000	1,905,000	85.70
HPG	19,400	3,077,900	60.03
STB	23,300	2,419,400	57.34
VCB	82,800	404,100	33.34

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVC	14,000	36,000	0.50
PVS	22,900	11,000	0.26
BVS	20,500	6,200	0.13
EID	21,100	5,100	0.10
TV4	13,400	5,568	0.07

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	18,900	5,000,000	98.75
FUEVFVND	22,950	1,692,700	38.95
VRE	28,600	1,361,500	38.81
VIC	56,000	678,000	38.23
MSN	99,300	387,400	37.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	35,800	910,577	31.85
CEO	20,400	215,700	4.50
PVS	22,900	131,700	3.02
SHS	9,000	188,600	1.77
VCS	57,100	24,000	1.37

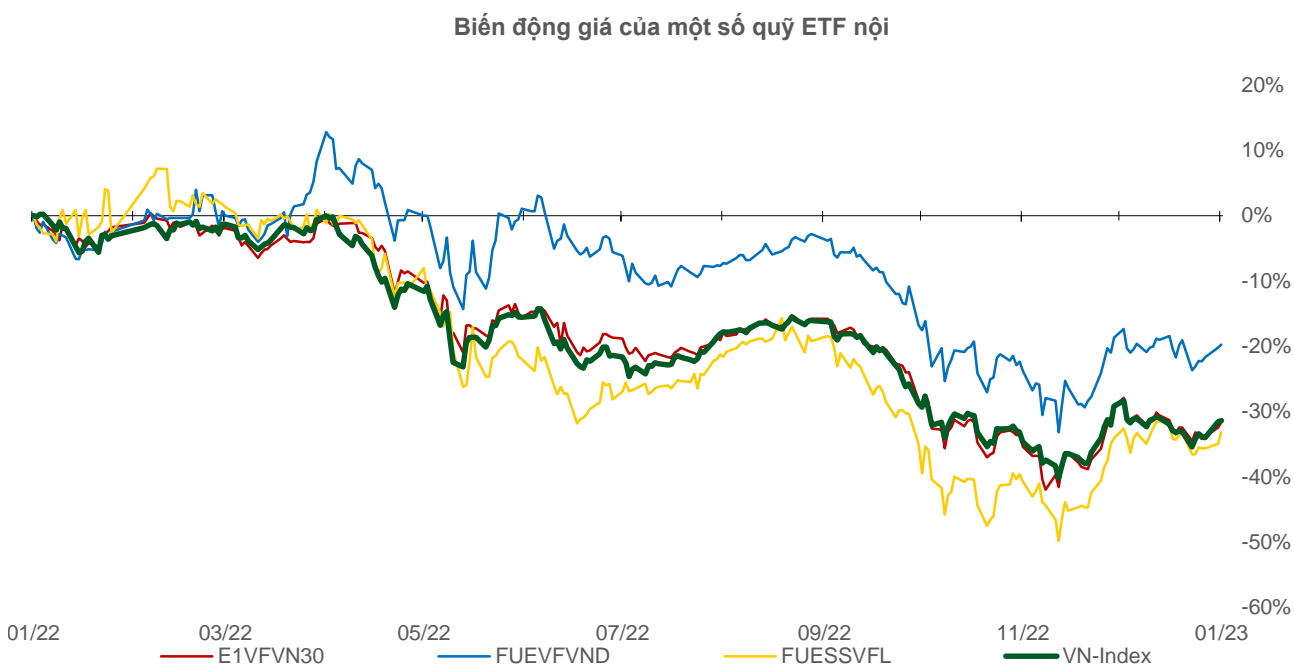
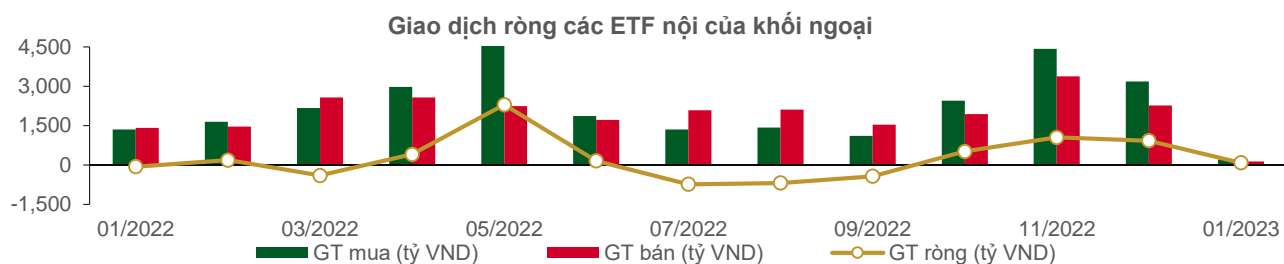
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DPM	45,000	(1,582,400)	(71.17)
DGC	60,200	(411,300)	(24.93)
VGC	36,000	(498,700)	(18.08)
NLG	31,000	(515,400)	(16.16)
VHC	71,300	(143,500)	(10.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVC	14,000	(36,000)	(0.50)
BVS	20,500	(6,200)	(0.13)
EID	21,100	(5,000)	(0.10)
TV4	13,400	(5,568)	(0.07)
L14	57,000	(800)	(0.05)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,900	1.1%	788,451	14.11	E1VFN30	13.27	12.53	0.74
FUEMAV30	12,400	0.5%	4,000	0.05	FUEMAV30	0.04	0.01	0.03
FUESSV30	12,830	2.1%	10,000	0.13	FUESSV30	0.05	0.02	0.03
FUESSV50	14,880	5.5%	106,300	1.58	FUESSV50	0.00	1.49	(1.49)
FUESSVFL	14,900	2.8%	2,219,300	33.21	FUESSVFL	33.09	5.76	27.32
FUEVFN30	22,950	0.6%	3,021,004	69.53	FUEVFN30	65.16	26.21	38.95
FUEVN100	13,420	0.2%	89,600	1.20	FUEVN100	0.68	0.67	0.01
FUEIP100	7,430	0.4%	43,500	0.32	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,940	2.4%	58,700	0.40	FUEKIV30	0.22	0.18	0.04
FUEDCMID	8,400	0.0%	27,800	0.24	FUEDCMID	0.23	0.00	0.23
FUEKIVFS	8,770	2.3%	50,900	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.22	0.01
Tổng cộng			6,419,555	121.22	Tổng cộng	112.96	47.10	65.87



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	240	0.0%	76,970	86	22,650	120	(120)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	20	-50.0%	24,120	9	80,000	1	(19)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	380	0.0%	5,650	86	80,000	228	(152)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	850	1.2%	1,690	239	80,000	528	(322)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	440	0.0%	4,390	57	80,000	222	(218)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,290	0.8%	10,910	153	80,000	1,334	44	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2208	300	0.0%	40,520	83	16,350	84	(216)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	90	-10.0%	46,810	65	16,350	4	(86)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	180	5.9%	20,890	83	19,400	39	(141)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	160	0.0%	41,410	65	19,400	6	(154)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	110	10.0%	224,460	86	19,400	44	(66)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	410	2.5%	24,310	57	19,400	144	(266)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	340	0.0%	147,560	56	19,400	82	(258)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,440	-2.7%	24,270	153	19,400	1,153	(287)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	210	-4.6%	5,070	83	27,850	27	(183)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	70	0.0%	300	65	27,850	1	(69)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	110	22.2%	35,820	86	17,950	18	(92)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	170	-5.6%	42,310	239	17,950	73	(97)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	440	0.0%	110	56	17,950	116	(324)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,210	0.8%	6,440	153	17,950	780	(430)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2207	10	0.0%	0	5	99,300	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	410	10.8%	890	83	99,300	189	(221)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	20	100.0%	15,800	9	99,300	2	(18)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	320	14.3%	19,190	65	99,300	136	(184)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	440	0.0%	540	57	99,300	284	(156)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	820	2.5%	3,580	153	99,300	1,098	278	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	0.0%	0	5	43,500	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	50	-50.0%	3,520	65	43,500	4	(46)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	60	0.0%	19,780	86	43,500	0	(60)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	510	2.0%	36,660	153	43,500	210	(300)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2207	10	0.0%	110	5	14,000	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	90	-10.0%	11,580	83	14,000	0	(90)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	60	-14.3%	28,250	65	14,000	0	(60)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	80	-11.1%	5,160	83	15,000	0	(80)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	80	14.3%	1,410	56	15,000	0	(80)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2204	10	0.0%	10	5	89,000	0	(10)	105,870	7.4	09/01/2023
CPNJ2205	200	-39.4%	1,170	9	89,000	63	(137)	96,000	4.5	13/01/2023
CPOW2204	170	0.0%	20,220	83	11,000	57	(113)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	10	0.0%	30,520	9	11,000	1	(9)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	120	-7.7%	14,150	65	11,000	22	(98)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	150	-6.3%	10,540	96	11,000	28	(122)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	860	0.0%	4,420	153	11,000	847	(13)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2214	470	-2.1%	14,450	5	23,300	335	(135)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	830	-1.2%	140,170	83	23,300	542	(288)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	270	0.0%	53,780	86	23,300	356	86	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	810	8.0%	4,180	57	23,300	631	(179)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,160	-0.9%	43,180	56	23,300	919	(241)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,080	6.9%	17,890	56	23,300	757	(323)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	100.0%	2,180	9	27,300	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	90	0.0%	850	86	27,300	2	(88)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	4.8%	23,750	239	27,300	48	(172)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	70	40.0%	71,750	57	27,300	3	(67)	38,000	4.0	02/03/2023

Bản tin chứng khoán

CTCB2214	1,340	1.5%	10,510	153	27,300	924	(416)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	420	-2.3%	1,310	83	22,000	113	(307)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	130	-13.3%	43,640	83	49,000	3	(127)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	100	-9.1%	21,370	65	49,000	1	(99)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	170	-5.6%	22,240	86	49,000	35	(135)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	420	10.5%	4,710	239	49,000	134	(286)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	490	-2.0%	23,520	56	49,000	104	(386)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	670	0.0%	38,350	153	49,000	314	(356)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	210	-8.7%	46,330	83	110,400	26	(184)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	160	0.0%	8,470	65	110,400	17	(143)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,010	5.2%	5,500	83	79,300	849	(161)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	580	3.6%	26,260	65	79,300	381	(199)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	2,160	3.4%	1,160	57	79,300	1,772	(388)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,810	0.7%	5,990	153	79,300	2,472	(338)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	20	0.0%	42,180	9	18,900	1	(19)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	340	17.2%	95,590	86	18,900	180	(160)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	430	13.2%	211,640	239	18,900	275	(155)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	900	30.4%	29,900	57	18,900	453	(447)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	460	7.0%	2,130	83	28,600	268	(192)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	120	9.1%	13,310	9	28,600	116	(4)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	420	10.5%	3,280	65	28,600	160	(260)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	820	1.2%	6,940	86	28,600	859	39	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	790	8.2%	16,970	239	28,600	756	(34)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,630	-10.4%	6,340	57	28,600	1,229	(401)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	640	6.7%	21,360	56	28,600	444	(196)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	700	2.9%	9,540	153	28,600	991	291	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TPB	HOSE	22,000	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	54,700	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	82,800	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	40,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,500	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	27,300	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,950	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,650	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	18,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,350	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
OCB	HOSE	18,000	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,900	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,500	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,750	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,300	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	47,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,650	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,700	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	25,000	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	18,111	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	71,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	35,100	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

POW	HOSE	11,000	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	30,450	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	15,000	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	49,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	31,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	27,850	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,600	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	28,700	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,850	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	23,900	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	43,500	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,400	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	79,300	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	171,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	105,000	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	35,250	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	14,326	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	22,500	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	94,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	87,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	60,200	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,650	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912